

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPG)

CTCP Tập đoàn Đạt Phương

Ngày 31/12/2024	46,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
3,577
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127 3.7%

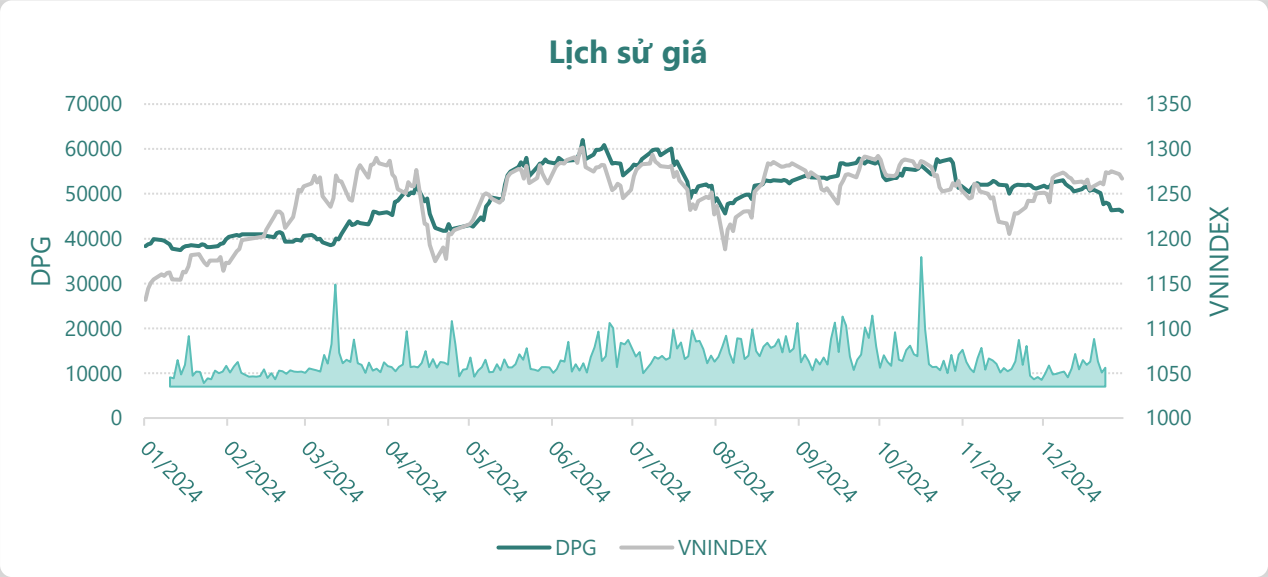
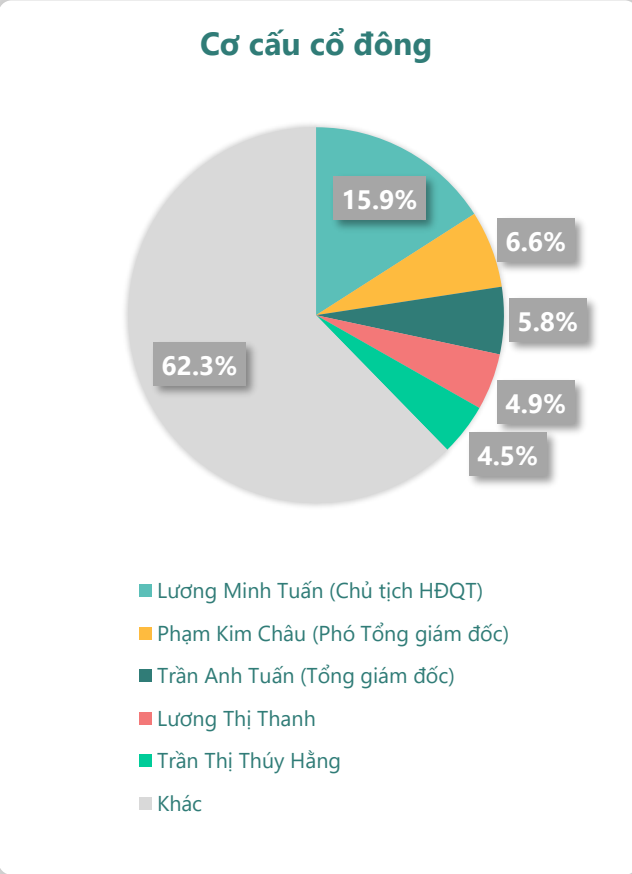
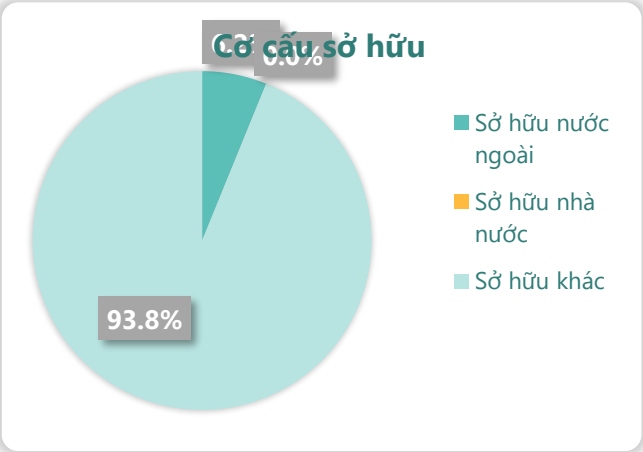
LN thuần 2024
352
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 10.8%

LN sau thuế 2024
303
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 7.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2024
9.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

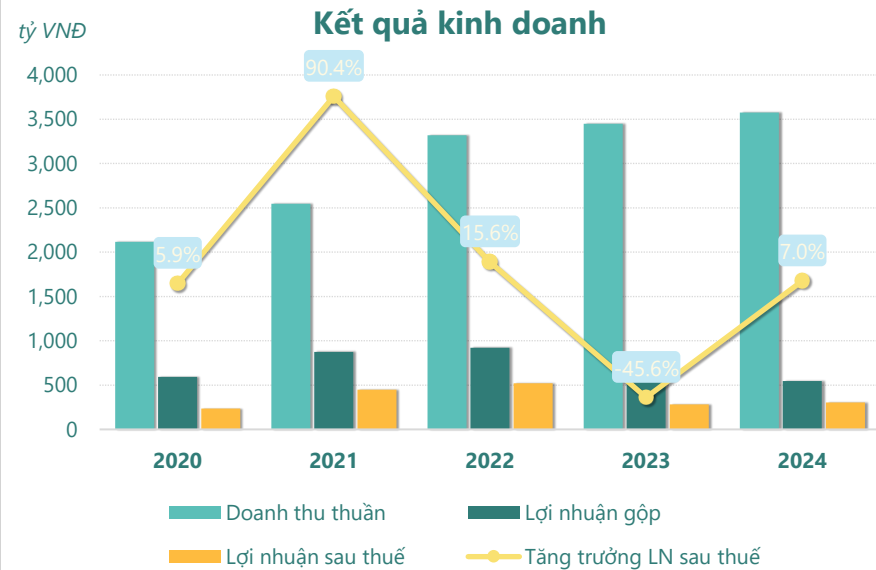
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,449 - 62,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,898
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	575,375
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	1.87
EPS	3,534
P/E	13.0



Năm **2024**, **DPG** ghi nhận doanh thu thuần **3,577** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **302.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.68%** và **tăng 7.01%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

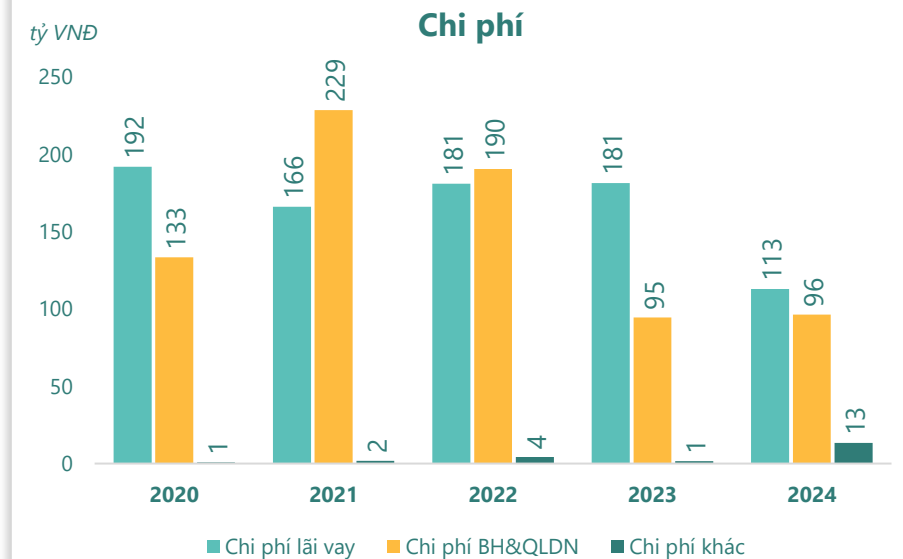
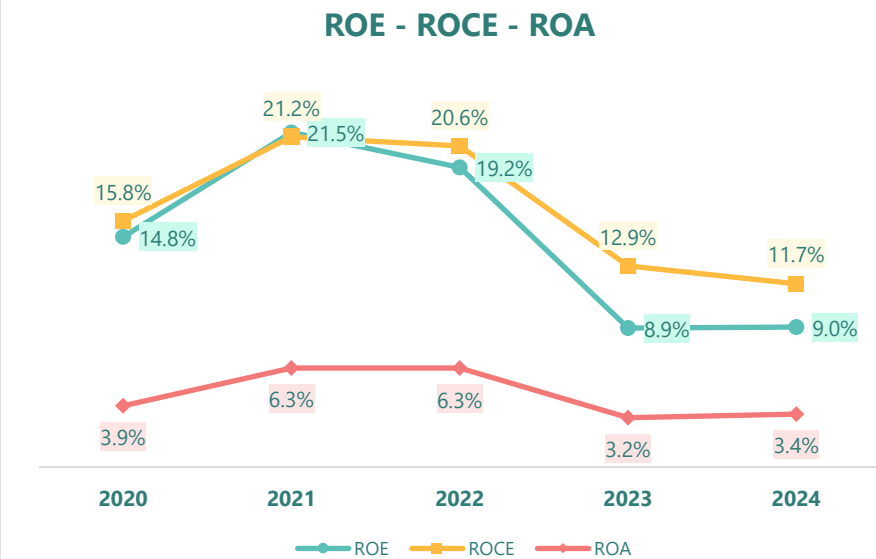
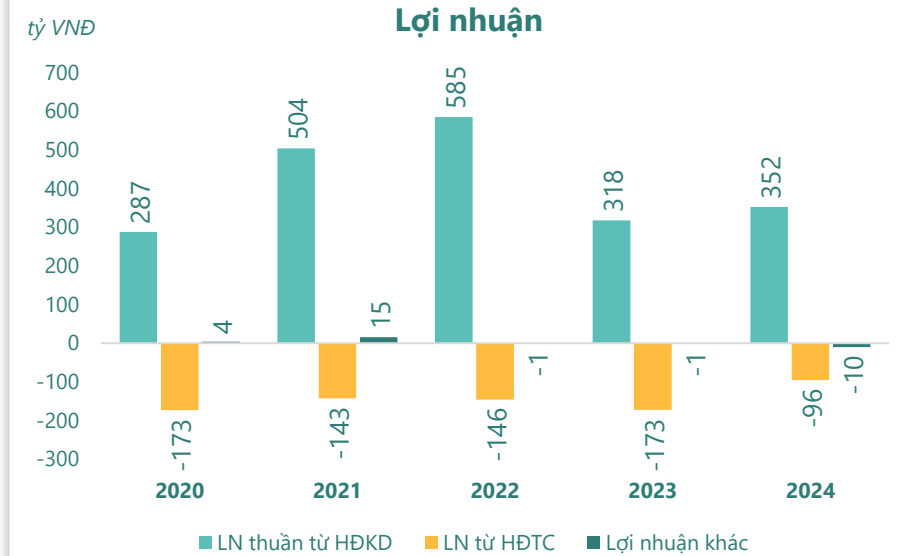
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DPG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **352.1** tỷ đồng, **tăng lên 34.30** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (409.2 tỷ đồng) là 57.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **113.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **96.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

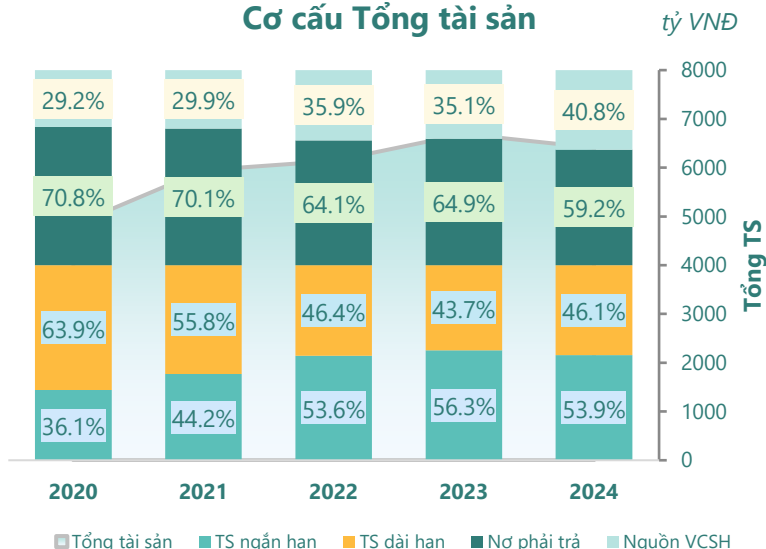
ROE của DPG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.97%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



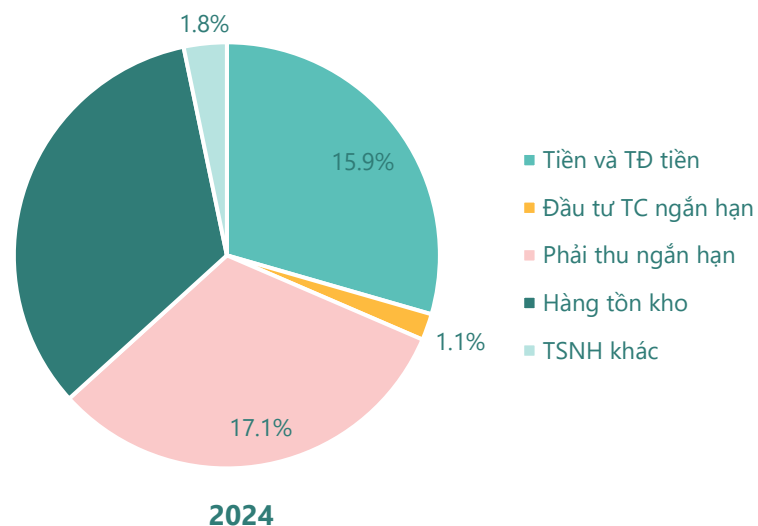


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

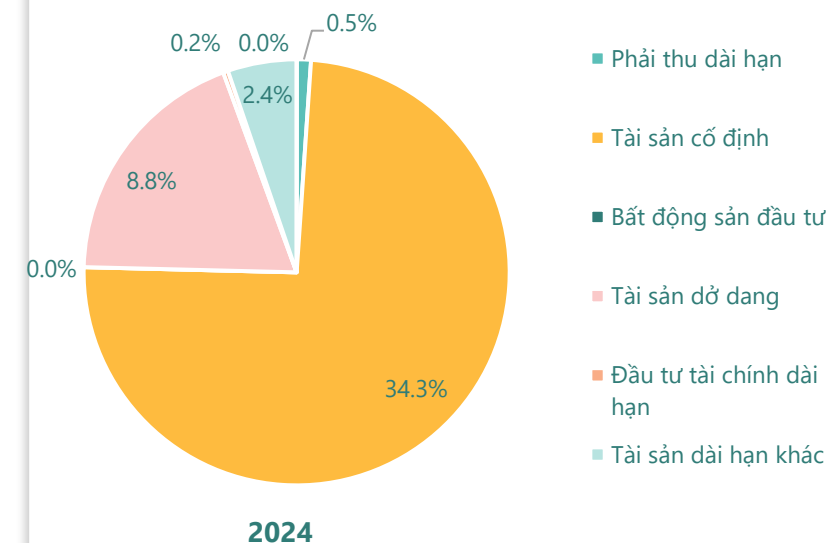
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPG** năm 2024 đạt **6,408** tỷ đồng, giảm **4.21%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.9% và 46.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DPG năm 2024 giảm **8.42%** so với năm trước, đạt **3,451** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

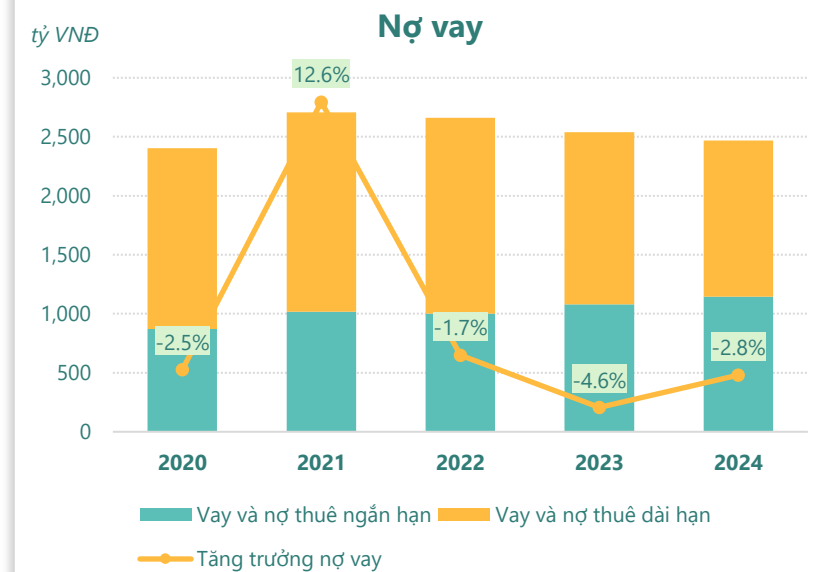
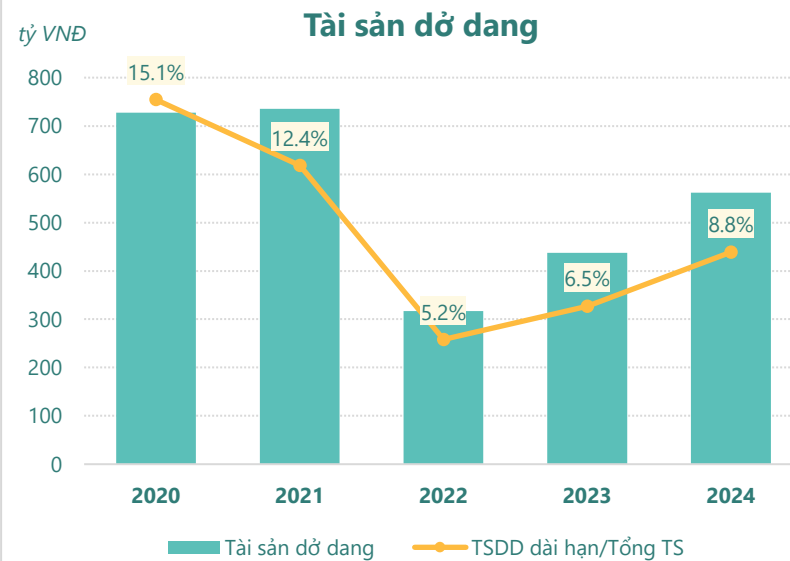
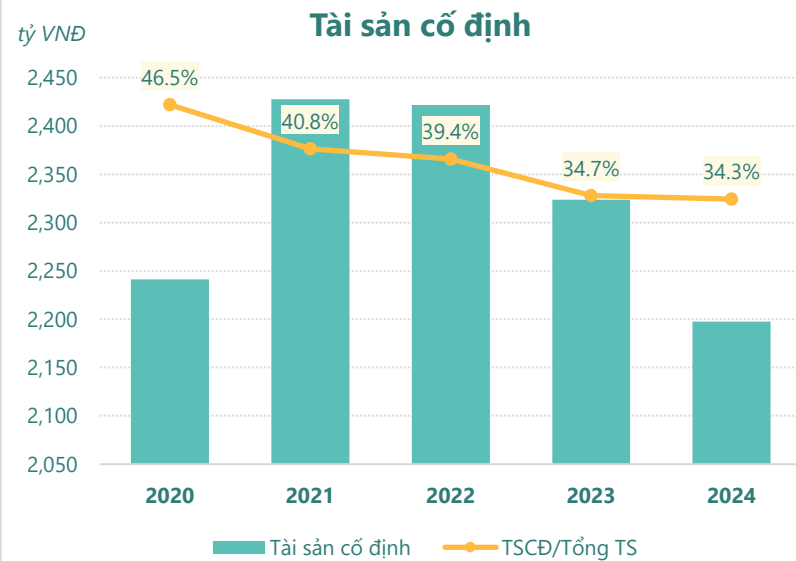
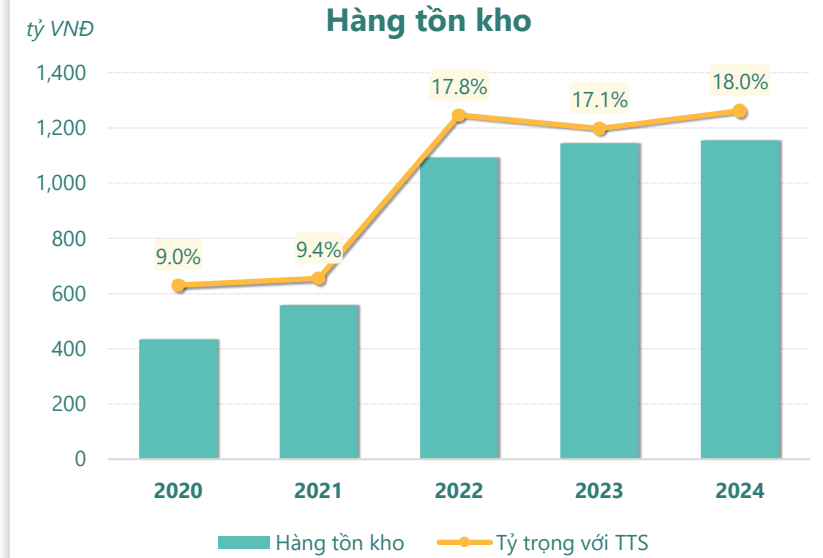
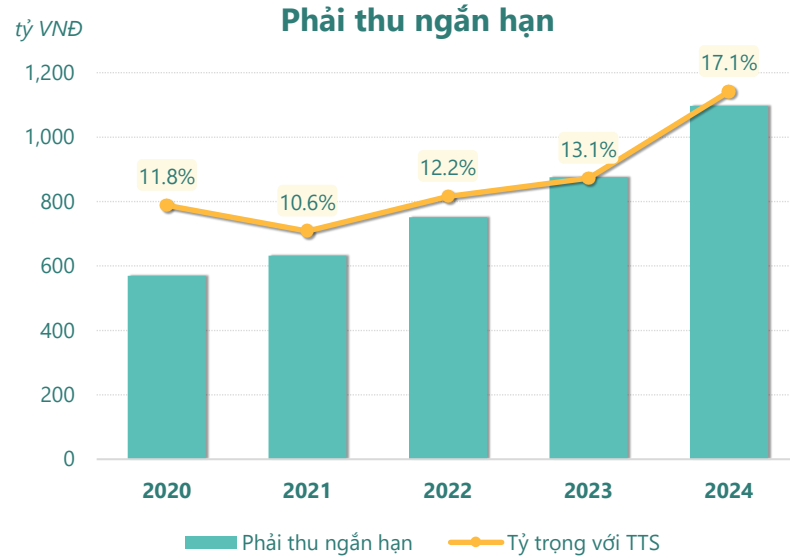
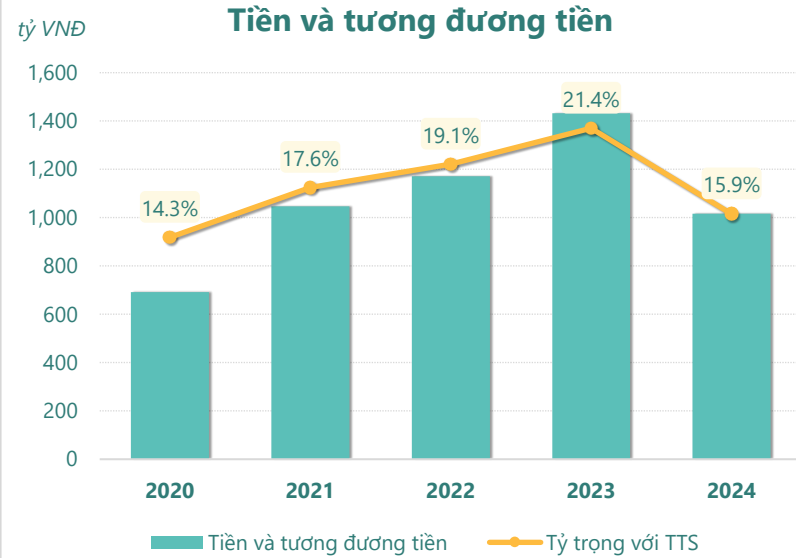
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.22%** so với năm trước và đạt **2,957** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.77%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

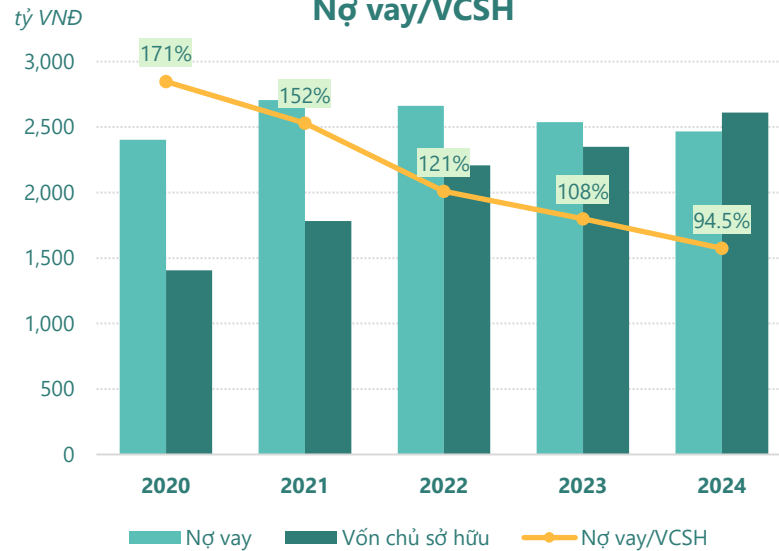


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

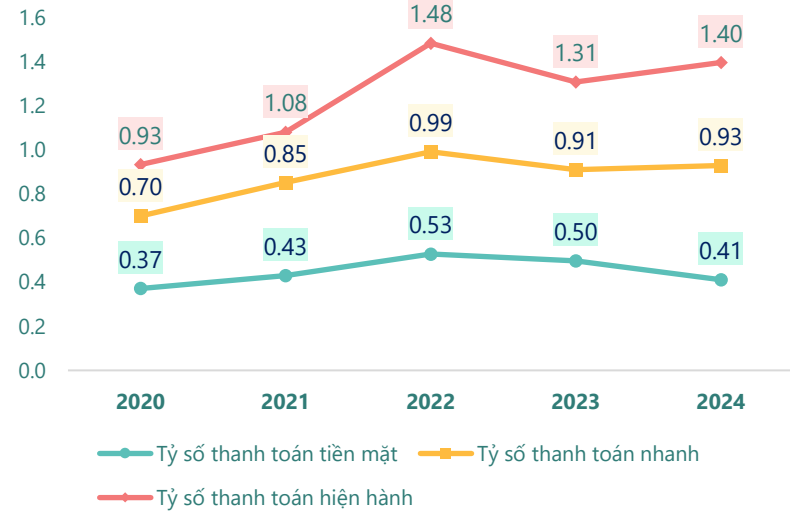


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

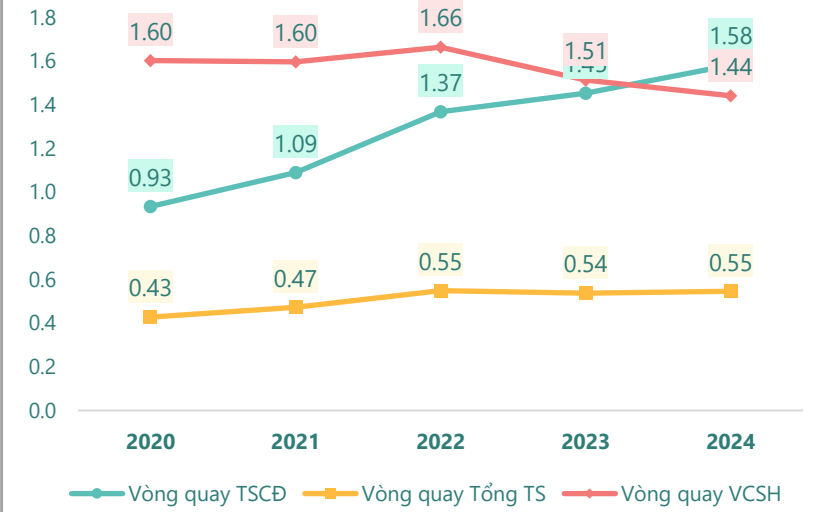
Nợ vay/VCSH



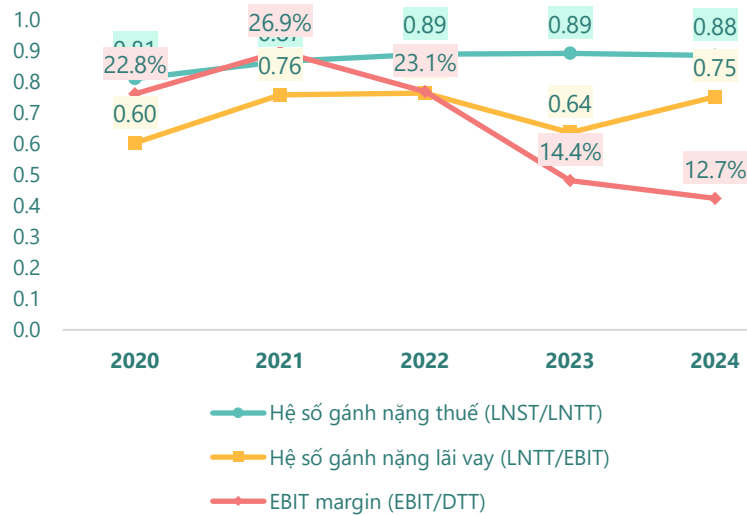
Chỉ số thanh khoản



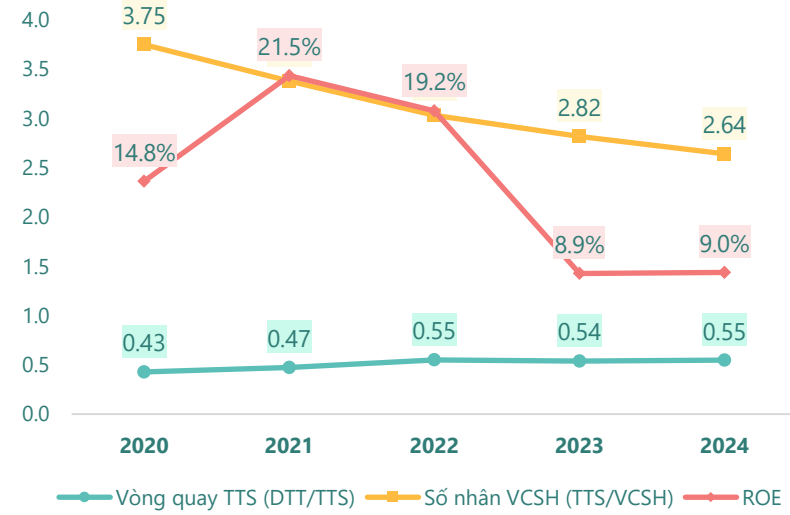
Vòng quay tài sản



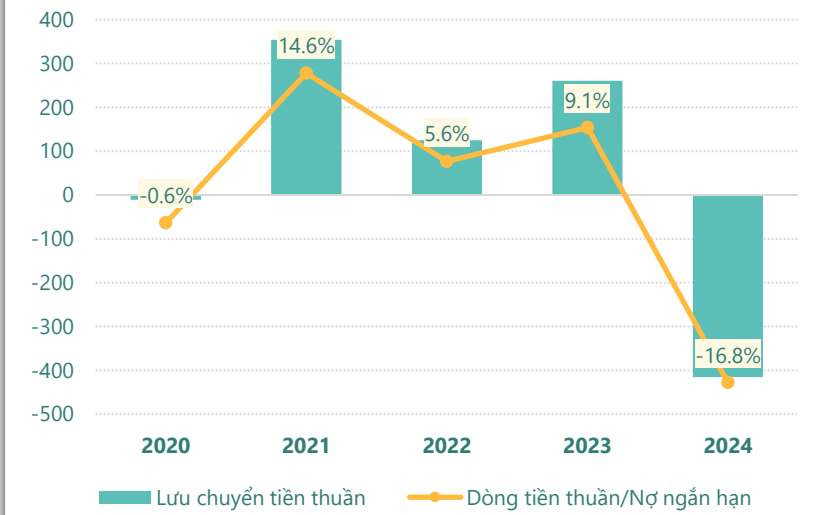
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,545	3,319	3,450	3,577
Giá vốn hàng bán	1,670	2,398	2,865	3,033
Lợi nhuận gộp	875	921	585	544
Doanh thu HĐTC	24.0	36.1	28.4	18.0
Chi phí TC	167	182	201	114
Chi phí lãi vay	166	181	181	113
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	167	100.0	9.83	1.73
Chi phí QLDN	61.9	90.5	84.7	94.7
LN thuần từ HĐKD	504	585	318	352
Lợi nhuận khác	15.3	-0.86	-0.67	-10.0
LN trước thuế	519	584	317	342
Lợi nhuận sau thuế	449	519	283	303
LNST của CĐ cty mẹ	342	383	203	223

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	733	333	608	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-616	-80.8	-77.0	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	-127	-270	-89.2
Tiền đầu kỳ	692	1,046	1,171	1,432
Lưu chuyển tiền thuần	354	125	261	-416
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,046	1,171	1,432	1,017

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,951	6,139	6,689	6,408
Tài sản ngắn hạn	2,629	3,293	3,768	3,451
Tiền và tương đương tiền	1,046	1,171	1,432	1,017
Đầu tư tài chính ngắn hạn	383	205	220	69.5
Phải thu ngắn hạn	632	751	875	1,097
Hàng tồn kho	557	1,092	1,145	1,155
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	73.0	96.5	113
Tài sản dài hạn	3,322	2,846	2,921	2,957
Phải thu dài hạn	43.0	0	0	32.0
Tài sản cố định	2,428	2,422	2,324	2,197
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	736	317	437	562
Đầu tư tài chính dài hạn	3.36	3.06	13.0	11.0
Tài sản dài hạn khác	112	104	148	155
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,169	3,932	4,340	3,796
Nợ ngắn hạn	2,432	2,219	2,880	2,472
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,017	1,000	1,080	1,144
Phải trả người bán ngắn hạn	366	358	380	415
Nợ dài hạn	1,737	1,713	1,460	1,325
Vay và nợ thuê dài hạn	1,689	1,662	1,458	1,324
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,782	2,207	2,350	2,612
Vốn chủ sở hữu	1,782	2,207	2,350	2,612
Vốn điều lệ	630	630	630	630
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0